

Số: 1067 /TB-TMB

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Mã chứng khoán: TMB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38642793

Fax: 024.38642792

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Minh Hải

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin công bố kết quả Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.


- Thời gian tiến hành đại hội: Từ 8<sup>h</sup> 30 đến 11<sup>h</sup>05, thứ hai ngày 28/04/2025.

- Tổng số cổ phần sở hữu của các cổ đông và đại diện tham dự đại hội: 11.933.267 cổ phần, bằng 79,55% tổng số cổ phần của Công ty.

- Nội dung cụ thể của tài liệu kèm theo Nghị Quyết và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được đăng tải trên Website: <http://thanmienbac.vn>

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/4/2025 tại đường dẫn: <http://thanmienbac.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, BKS (e-copy để b/c);
- TGD, PTGD (e-copy);
- Đăng tải trang web: <http://thanmienbac.vn>
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
Nguyễn Minh Hải



**BIÊN BẢN HỌP**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**  
**CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin, số 5 Phan Đình Giót - Thanh Xuân - Hà Nội, Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Về dự Đại hội có 32 cổ đông, đại diện cho 11.933.267 cổ phần chiếm 79,56% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (tỷ lệ tham dự Đại hội đã hội đủ điều kiện để tiến hành Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 theo quy định tại khoản 1 điều 19 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty hiện hành).

*(Có danh sách các cổ đông tham dự Đại hội kèm theo biên bản này)*

Các cổ đông đủ tư cách tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 theo Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông do ông Nguyễn Đức Đoàn - Trưởng ban Kiểm tra tư cách cổ đông, trình bày trước Đại hội.

Chủ tọa điều hành Đại hội: Ông Phạm Tuấn Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Đại hội cử Ông Vũ Huy Phương - Trưởng phòng Kế hoạch KCS Công ty làm Thư ký Đại hội, giúp việc cho thư ký là Ông Nguyễn Thanh Hưng - Thư ký công ty.

Đại hội đã diễn ra theo trình tự và bao gồm những nội dung sau đây:

**1. Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tọa điều hành Đại hội trình bày nội dung Quy chế làm việc của Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua Quy chế làm việc của Đại hội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**2. Thông qua Chương trình nghị sự của Đại hội:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tọa điều hành Đại hội thông báo Chương trình nghị sự Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua Chương trình nghị sự Đại hội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%



### 3. Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2023, kế hoạch SXKD năm 2024:

Đại hội đã nghe Ông Ngô Quang Trung –Tổng Giám đốc Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2024 và Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2025.

Đại hội đã nhất trí thông qua kết quả SXKD trong năm 2024 với các chỉ tiêu chính như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000	5.964.103	93%
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000	15.871.041	99%
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	12.661.000	12.750.635	
	- Than giao lại TKV bán hộ Đạm	Tấn	720.000	299.550	
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000	1.124.161	
	- Than nhập khẩu bán các cho đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000	1.696.695	
1.3	Than mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000	314.965	95%
<b>2</b>	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>43.330.515</b>	<b>41.775.818</b>	<b>96%</b>
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515	41.687.052	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000	68.889	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000	19.877	
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>41.849.965</b>	<b>40.193.816</b>	<b>96%</b>
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965	40.175.850	
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000	17.966	
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.480.550</b>	<b>1.582.002</b>	<b>107%</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550	1.511.202	
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000	1.911	
<b>5</b>	<b>Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>851.420</b>	<b>816.314</b>	<b>96%</b>
5.1	Kinh doanh than	"	847.420	816.314	
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000		
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí V/chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>629.130</b>	<b>765.688</b>	<b>122%</b>
6.1	Kinh doanh than	"	568.130	694.888	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000	1.911	
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.334.600</b>	<b>1.315.584</b>	<b>99%</b>
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152	1.097.345	
	Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán thuê ngoài:		851.420	816.314	
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448	218.239	
	- Khấu hao tài sản	"	6.140	5.428	



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
	- Tiền lương		175.608	191.000	
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	173.335	187.605	
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	2.273	3.395	
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	13.968	
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000	7.843	
8	<b>Lợi nhuận:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>145.950</b>	<b>266.418</b>	<b>183%</b>
9	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương</b>	<b>Tr.đồng</b>			
9.1	Đơn giá tiền lương: (đồng/1.000đ GTSX thuần)	đ/1000đ	276	244	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	611	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>605</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th			
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.390.000</i>	<i>26.050.000</i>	<i>107%</i>
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.277.000</i>	<i>25.841.000</i>	<i>106%</i>
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>37.883.000</i>	<i>47.152.000</i>	<i>124%</i>
10	<b>Nộp ngân sách:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>Theo QĐ</b>	<b>2.170.151</b>	
11	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>19.188</b>	<b>20.723</b>	<b>108%</b>
12	<b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>	<b>%/VĐL</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>100%</b>

Đại hội nhất trí thông qua Kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty với một số chỉ tiêu chính như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.700.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	15.591.000
	- <i>Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện</i>	<i>Tấn</i>	<i>12.781.000</i>
	- <i>Than giao lại TKV để bán hộ Đạm</i>	<i>Tấn</i>	<i>250.000</i>
	- <i>Than tự doanh</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.000.000</i>
	- <i>Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.560.000</i>
2	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>42.192.653</b>
2.1	Doanh thu than	"	42.115.863
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	70.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	6.790
3	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>40.745.476</b>
3.1	Kinh doanh than	"	40.742.886
3.2	Kinh doanh khác	"	2.590
4	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.447.177</b>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
4.1	Kinh doanh than	"	1.372.977
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
4.3	Kinh doanh khác	"	4.200
<b>5</b>	<b>Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>823.885</b>
Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
5.1	Kinh doanh than	"	819.885
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>623.092</b>
6.1	Kinh doanh than	"	553.092
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
6.3	Kinh doanh khác	"	
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.317.177</b>
7.1	Chi phí trung gian:		1.103.542
	<i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xếp bán hàng thuê ngoài:</i>		823.885
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		213.635
	- Khấu hao tài sản	"	6.303
	- Tiền lương		191.632
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	188.432
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	3.200
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	5.000
<b>8</b>	<b>Tổng lợi nhuận:</b>		<b>130.000</b>
<b>9</b>	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương</b>		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	302
9.2	Lao động bình quân	Người	617
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>611</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>6</i>
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>25.882.000</i>
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>25.700.000</i>
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>44.444.000</i>
<b>10</b>	<b>Nộp ngân sách:</b>	<b>Theo qui định hiện hành</b>	
<b>11</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>28.989</b>
<b>12</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>	<b>%/VĐL</b>	<b>≥ 20</b>

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0% ✓



**4. Thông qua Báo cáo Tài chính được kiểm toán năm 2024; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phương án trả cổ tức năm 2024:**

Đại hội đã nghe ông Nguyễn Minh Hải - Thành viên HĐQT Công ty, trình bày Báo cáo Tài chính được kiểm toán của Công ty năm 2024; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phương án trả cổ tức năm 2024.

\* Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua Báo cáo Tài chính năm 2024 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 4.042.533.495.570 đồng

- Tổng nguồn vốn : 4.042.533.495.570 đồng

*Trong đó:*

+ Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)

+ Vốn khác của Chủ sở hữu : 5.184.136.731 đồng

+ Quỹ đầu tư phát triển : 215.079.619.284 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 474.746.092.998 đồng

\* Đại hội thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 chuyển sang	275.095.967.795
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2024	266.417.652.329
3	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	67.419.983.301
	- Các khoản chi phí loại trừ	5.414.174.221
	- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2024	62.005.809.080
4	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2024	333.837.635.630
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20%	66.767.527.126
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN 2024	199.650.125.203
7	Trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (20% vốn điều lệ)	30.000.000.000
8	Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2023)	59.895.037.561
9	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2024:	24.520.747.736
	- Quỹ khen thưởng (50%):	12.260.373.868
	- Quỹ phúc lợi (50%):	12.260.373.868
10	Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty bằng 1,0 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý năm 2024	282.916.667
11	Lợi nhuận năm 2024 còn lại chưa phân phối	84.951.423.239
12	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sang năm sau	360.047.391.034

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 11.420.167 cổ phần, chiếm 95,7% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.

- Không đồng ý: 513.100 cổ phần, chiếm 4,3% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.

- Ý kiến khác: 0% ✓



**5. Thông qua Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024; Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024:**

Đại hội đã nghe ông Nguyễn Minh Hải - Thành viên HĐQT Công ty trình bày Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024, chi tiết như sau:

\* Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS năm 2024:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 28 tháng 4 năm 2025, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024 như sau:

STT	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2024 là: 639.840.000 đồng.

\* Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng/tháng
2	Thành viên HĐQT	03 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01 người	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát	01 người	Hưởng lương chuyên trách theo quy định của nhà nước, TKV



STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
5	Thành viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
6	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng

Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025 dự kiến là: 639.840.000 đồng

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**6. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024, Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2025:**

Đại hội đã nghe bà Đặng Thị Hải Hà - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty trình bày Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2025.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán, đề nghị Công ty khắc phục.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

**7. Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025.**

Đại hội đã nghe bà Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban kiểm soát Công ty trình bày Tờ trình về việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025.

Ban kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông lựa chọn Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**8. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024:**



Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT, kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc, cán bộ quản lý của Công ty năm 2024.

Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2024 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2024 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**9. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.

Các cổ đông còn lại (trừ cổ đông đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 nhất trí thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty như sau:

9.1. Được chủ động quyết định các hợp đồng, giao dịch ghi tại mục (r), (s) của khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty và mục (b) của khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020;

9.2. Được ủy quyền lại cho Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định các hợp đồng, giao dịch ghi tại mục (r), (s) của khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty và mục (b) của khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội (trừ cổ đông đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam không tham gia biểu quyết).

- Không đồng ý: 0%

- Ý kiến khác: 0%.

**10. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp



kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

**11. Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026 - 2030 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026 - 2030 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

**12. Ý kiến của cổ đông tham dự Đại hội:**

Tại Đại hội, các cổ đông Trịnh Quốc Đoàn sở hữu và đại diện 444.700 cổ phần, chiếm 3,73% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội và cổ đông Trịnh Quốc Khánh sở hữu và đại diện 68.400 cổ phần, chiếm 0,57% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội có ý kiến phát biểu đề nghị giải thích, làm rõ một số nội dung, Chủ tọa điều hành Đại hội và các thành viên HĐQT Công ty đã trực tiếp giải đáp các ý kiến của các cổ đông tại Đại hội.

**13. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:**

Đại hội đã nghe ông Vũ Huy Phương - Thư ký Đại hội trình bày dự thảo Nghị quyết Đại hội.

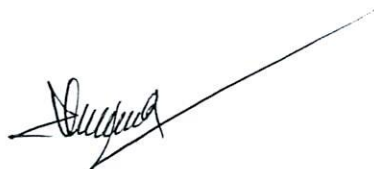
Bản dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin đã được tất cả các cổ đông tham dự nhất trí thông qua với kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

Đại hội nhất trí uỷ quyền cho Hội đồng quản trị Công ty tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội.

Đại hội kết thúc vào hồi 11 giờ 05 phút ngày 28 tháng 4 năm 2025.

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



**Vũ Huy Phương**

**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**



**Phạm Tuấn Ngọc**



Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty ngày 28/4/2025;

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1:** Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2024, kế hoạch SXKD năm 2025 với các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Kết quả SXKD trong năm 2024:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
1	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000	5.964.103	93%
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000	15.871.041	99%
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	12.661.000	12.750.635	
	- Than giao lại TKV bán hộ Đạm	Tấn	720.000	299.550	
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000	1.124.161	
	- Than nhập khẩu bán các cho đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000	1.696.695	
1.3	Than mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000	314.965	95%
2	<b>Doanh thu tổng số:</b>	Tr.đồng	43.330.515	41.775.818	96%
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515	41.687.052	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000	68.889	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000	19.877	
3	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	Tr.đồng	41.849.965	40.193.816	96%
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965	40.175.850	
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000	17.966	



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
4	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.480.550</b>	<b>1.582.002</b>	<b>107%</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550	1.511.202	
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000	1.911	
5	<b>Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>851.420</b>	<b>816.314</b>	<b>96%</b>
5.1	Kinh doanh than	"	847.420	816.314	
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000		
6	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí V/chuyên, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>629.130</b>	<b>765.688</b>	<b>122%</b>
6.1	Kinh doanh than	"	568.130	694.888	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000	1.911	
7	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.334.600</b>	<b>1.315.584</b>	<b>99%</b>
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152	1.097.345	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán thuê ngoài:</i>		<i>851.420</i>	<i>816.314</i>	
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448	218.239	
	- Khấu hao tài sản	"	6.140	5.428	
	- Tiền lương		175.608	191.000	
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	<i>173.335</i>	<i>187.605</i>	
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	<i>2.273</i>	<i>3.395</i>	
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	13.968	
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000	7.843	
8	<b>Lợi nhuận:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>145.950</b>	<b>266.418</b>	<b>183%</b>
9	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương</b>	<b>Tr.đồng</b>			
9.1	Đơn giá tiền lương: (đồng/1.000đ GTSX thuần)	đ/1000đ	276	244	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	611	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>605</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th			
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.390.000</i>	<i>26.050.000</i>	<i>107%</i>
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.277.000</i>	<i>25.841.000</i>	<i>106%</i>
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>37.883.000</i>	<i>47.152.000</i>	<i>124%</i>
10	<b>Nộp ngân sách:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>Theo QĐ</b>	<b>2.170.151</b>	
11	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>19.188</b>	<b>20.723</b>	<b>108%</b>
12	<b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>	<b>%/VĐL</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>100%</b>



## 1.2. Kế hoạch SXKD năm 2025:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.700.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	15.591.000
	- Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện	Tấn	12.781.000
	- Than giao lại TKV để bán hộ Đạm	Tấn	250.000
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.560.000
<b>2</b>	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>42.192.653</b>
2.1	Doanh thu than	"	42.115.863
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	70.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	6.790
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>40.745.476</b>
3.1	Kinh doanh than	"	40.742.886
3.2	Kinh doanh khác	"	2.590
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.447.177</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.372.977
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
4.3	Kinh doanh khác	"	4.200
<b>5</b>	<b>Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>823.885</b>
5.1	Kinh doanh than	"	819.885
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>623.092</b>
6.1	Kinh doanh than	"	553.092
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
6.3	Kinh doanh khác	"	
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.317.177</b>
7.1	Chi phí trung gian:		1.103.542
	Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:		823.885
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		213.635
	- Khấu hao tài sản	"	6.303
	- Tiền lương		191.632
	+ Quỹ lương người lao động	"	188.432
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	"	3.200
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	5.000
<b>8</b>	<b>Tổng lợi nhuận:</b>		<b>130.000</b>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	302
9.2	Lao động bình quân	Người	617
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>611</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>6</i>
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	25.882.000
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	25.700.000
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	44.444.000
10	Nộp ngân sách:	Theo qui định hiện hành	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	28.989
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	≥ 20

Trong đó:

- Kế hoạch Đầu tư xây dựng chi tiết theo Thông báo số 6585/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Giá trị sản xuất (GTSX) tính lương là GTSX không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp thuê ngoài khâu bán hàng.

- Doanh thu khác kế hoạch năm 2025 bao gồm: Các sản phẩm ngoài than, bán buôn kim loại và quặng kim loại, vật liệu xây dựng, khách sạn... (các ngành nghề theo Điều lệ Công ty)

**Điều 2:** Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2024; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024.

2.1. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2024 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 4.042.533.495.570 đồng

- Tổng nguồn vốn : 4.042.533.495.570 đồng

*Trong đó:*

+ Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)

+ Vốn khác của Chủ sở hữu : 5.184.136.731 đồng

+ Quỹ đầu tư phát triển : 215.079.619.284 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 474.746.092.998 đồng

\* Đại hội thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 chuyển sang	275.095.967.795
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2024	266.417.652.329
3	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	67.419.983.301
	- Các khoản chi phí loại trừ	5.414.174.221
	- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2024	62.005.809.080
4	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2024	333.837.635.630



TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20%	66.767.527.126
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN 2024	199.650.125.203
7	Trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu (20% vốn điều lệ)	30.000.000.000
8	Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2023)	59.895.037.561
9	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2024: - Quỹ khen thưởng (50%): - Quỹ phúc lợi (50%):	24.520.747.736 12.260.373.868 12.260.373.868
10	Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty bằng 1,0 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý năm 2024	282.916.667
11	Lợi nhuận năm 2024 còn lại chưa phân phối	84.951.423.239
12	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sang năm sau	360.047.391.034

**Điều 3:** Thông qua Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024; Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025.

3.1. Thông qua mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS năm 2024 như sau:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 và QĐ số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2024 là: 639.840.000 đồng. ✓



3.2. Thông qua kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng/tháng
2	Thành viên HĐQT	03 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01 người	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát	01 người	Hưởng lương chuyên trách theo quy định của Nhà nước, TKV
5	Thành viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
6	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng

Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025 dự kiến là: 639.840.000 đồng

**Điều 4:** Thông qua Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024; Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2025.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau khi kiểm toán của Công ty cần điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 5:** Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025.

Đại hội nhất trí lựa chọn Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2025

**Điều 6:** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024.

Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2024 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2024 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD.

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024.

**Điều 7:** Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp:

Đại hội nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020.



**Điều 8:** Thông qua việc uỷ quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Đại hội nhất trí uỷ quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

**Điều 9:** Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026 -2030 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.


Đại hội nhất trí thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026-2030 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin để làm cơ sở định hướng phát triển của Công ty và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

**Điều 10:** Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin năm 2025 biểu quyết thông qua toàn văn và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

- Các cổ đông, thành viên HĐQT Công ty, thành viên Ban kiểm soát Công ty, các phòng ban và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này và tổ chức triển khai theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

**Nơi nhận:** 

- Sở GDCKHN, VSD; 
- Các cổ đông (TKV, khác);
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Các phòng TMB; KTNB; Pháp chế;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng TH (Đăng trang Website),
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA**



**Phạm Tuấn Ngọc**



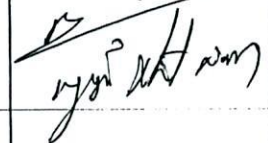

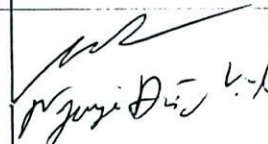
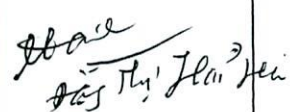



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN



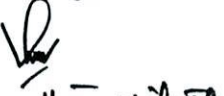
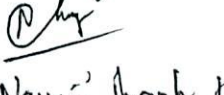

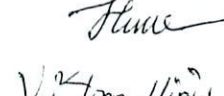
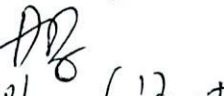
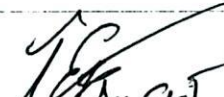
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN  
NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 2025

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
	Tổng số			79,56%	11.933.267	213.140	11.720.127	
I	Cổ đông pháp nhân:			67,44%	10.116.000	-	10.116.000	
1	Phạm Tuấn Ngọc - Đại diện Tập đoàn TKV	Số 226, Đường Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội.	034068000051 cấp ngày 10/6/2014 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư	67,44%	10.116.000		10.116.000	Phạm Tuấn Ngọc
II	Cổ đông thể nhân (Trong Công ty)			8,60%	1.290.067	95.940	1.194.127	
2	Ngô Quang Trung	P.Hồng gai, TP.Hạ Long, Quảng ninh	040071034067 cấp ngày 23/06/2021 Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 100622246 cấp ngày 29/06/2007 CA Quảng Ninh)	0,02%	3.582	3.582		Ngô B. Trung
3	Nguyễn Minh Hải	Phòng 306, VP2, Bán đảo Linh Đàm, Q.Hoàng Mai, Hà Nội.	031072009037 ngày 13/04/2021 Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,08%	12.372	12.372		Nguyễn Minh Hải
4	Phạm Ngọc Bảo	Số 47A, ngõ 121, Thái Hà, Q.Đống Đa, Hà Nội	022067000017 cấp ngày 10/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,05%	7.524	7.524		Phạm Ngọc Bảo

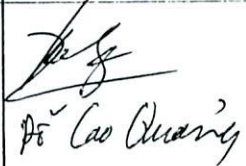
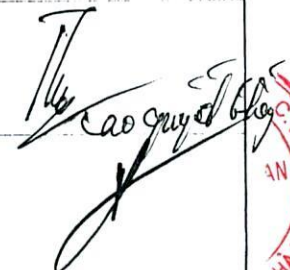





TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
5	Đinh Công Nga	Số 11, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	001053008893 cấp ngày 24/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,08%	11.826	11.826		 Đinh Công Nga
6	Mạc Thị Thanh Vân	Căn 1209B tầng 12 Block B Tòa nhà HH02- Nhà ở cao tầng kết hợp DVTM Ecolakeview, Số 32 phố Đại Từ, P.Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.	030176011342 cấp ngày 10/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	3.000		3.000	 Mạc Thị Thanh Vân
7	Nguyễn Thành Nam	Tổ dân phố số 5, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	022074002881 cấp ngày 15/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,06%	8.958		8.958	 Nguyễn Thành Nam
8	Hoàng Minh Long	Tổ 4, Khu 4 B, Hồng Hải, Hạ Long, Quảng Ninh.	022079004442 cấp ngày 10/08/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	3.000		3.000	 Hoàng Minh Long
9	Nguyễn Đức Vinh	Số 235, Mạc Thị Bưởi, TP Nam Định, Nam Định	036087012631 cấp ngày 21/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,04%	6.000		6.000	 Nguyễn Đức Vinh
10	Đặng Thị Hải Hà	Nhà 12 hẻm 1 ngách 44, ngõ 1, Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	001171021575 cấp ngày 09/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,08%	11.916	11.916		 Đặng Thị Hải Hà
11	Nguyễn Đức Đoàn	103, Q3, Tân Mai, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.	001077036778 cấp ngày 24/06/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 013165949 cấp ngày 20/03/2009)	0,04%	6.540	6.540		 Nguyễn Đức Đoàn

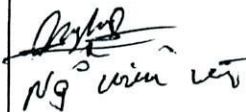
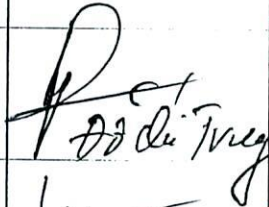






TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
12	Vũ Huy Phương	Căn 1209B tầng 12 Block B Tòa nhà HH02- Nhà ở cao tầng kết hợp DVTM Ecolakeview, Số 32 phố Đại Từ, P.Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.	022073004041 cấp ngày 15/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	3.600		3.600	 Vũ Huy Phương
13	Nguyễn Quang Huy	Tổ 8, Khu 8 Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	022081004092 cấp ngày 22/12/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.900		2.900	 Nguyễn Quang Huy
14	Hoàng Minh Thảo	Tòa nhà HH2b Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	033086007996 cấp ngày 07/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.800		2.800	 Hoàng Minh Thảo
15	Nguyễn Thanh Hưng	2/207 Lê Lợi, Gia Viên, Ngõ Quyền, Hải Phòng	030083000697 cấp ngày 13/5/2024 do Bộ Công an cấp	0,03%	4.732		4.732	 Nguyễn Thanh Hưng
16	Vũ Văn Mạnh	P902 H3 ĐTVH Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	034075007250 cấp ngày 22/11/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.300		2.300	 Vũ Văn Mạnh
17	Vũ Trọng Hiệu	06 Manhattan 08 Vinhomes, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	03474006666 cấp ngày 20/12/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,05%	7.524		7.524	 Vũ Trọng Hiệu
18	Phạm Lương Đồng	P131, Ct2A quận Hoàng Mai, Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội	001080043462 cấp ngày 11/11/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 111473208 cấp ngày 19/07/1997 )	0,01%	1.264	764	500	 Phạm Lương Đồng
19	Lê Trung Cường	T.3 Long Thạch A, Cẩm Thạch, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0022078002786 cấp ngày 20/12/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.868		2.868	 Lê Trung Cường



TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
26	Đỗ Cao Quảng	Số nhà 125 đường 3, khu Đông Phát 1, phường Đông Vệ, TP Thanh Hoa, tỉnh Thanh Hoa	022084002516 cấp ngày 29/10/2024 do Bộ công an cấp	1,88%	281.681	5.000	276.681	
27	Cao Quyết Thắng	Số 28 Nguyễn Khánh Toàn, P. Hưng Phúc, TP Vinh, Nghệ An	040068028912 cấp ngày 22/02/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	1,01%	151.284		151.284	
28	Bùi Huy Nam	Số 70 Phố Ngọc Xuân, Phường Thanh Bình, TP. Ninh Bình	02208100275 cấp ngày 28/6/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,69%	102.768	9.678	93.090	
29	Đoàn Duy Ninh	Khu BT -Lô 3-4/03-151A, Nguyễn Đức Cảnh, Trương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	022087012153 cấp ngày 24/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,08%	11.956	8.000	3.956	
III	Cổ đông thể nhân (Ngoài Công ty)			2,96%	444.700	34.700	410.000	
30	Trịnh Quốc Đoàn	Quyết Tiến, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	001073008795 cấp ngày 08/12/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	2,96%	444.700	34.700	410.000	



TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
20	Nguyễn Hữu Hùng	Tổ 22, Khu 2A, phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	022078002645 cấp ngày 01/05//2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,11%	16.848		16.848	
21	Đỗ Chí Trung	T31, Khu 3, P.Cao Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.	022071004696 cấp ngày 29/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,74%	111.196		111.196	
22	Lưu Quốc Anh	P 2404, CC 165A, Đường Thái Hà, phường Láng Hạ, Đống Đa.	038076000112 cấp ngày 30/5/2022 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư	0,78%	116.744	2.148	114.596	
23	Đinh Văn Phú	25 Hoa Phượng 1 Vinhome, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội	027077016038 cấp ngày 07/11/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	1,12%	167.644	1.800	165.844	
24	Nguyễn Kiện Toàn	Tổ 9 phường Hoàng Văn Thu, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	037080009547 cấp ngày 11/08/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 164087836 cấp ngày 13/06/2012 )	0,96%	143.612	12.390	131.222	
25	Phạm Khắc Đủ	Số 30, ngách 152, ngõ Xã Đàn 2, P.Nam Đồng, Q.Đống Đa, Hà Nội.	034071000058 cấp ngày 10/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,56%	83.628	2.400	81.228	



TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
31	Trình Quốc Khánh	P A1708 Tháp A Chung cư Sky Park Riverside số 3 Tôn Thất Thuyết, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	026 082 002 357 NC: 24/08/2022	0,46%	68.400	68.400		08:00 [Signature] Trình Quốc Khánh
32	Trình Bá Long Quân	Quyet Tiến, Đường Nội, Hà Đông, Hà Nội	001 200 263 69 NC: 08/12/2021	0,09%	14.100	14.100		9:02 [Signature] Trình Bá Long Quân
33	Ns. Nam (Ông Nguyễn Nam không đủ pháp lý là cổ đông đại diện do lý do quyền không hợp lệ.)		04005009082		Không Biểu Quyết.			9:02 [Signature] Ns. Nam